

-더니

trước thì... mà giờ; (thấy) đã... nên

Thuật lại điều bạn đã chứng kiến trước đó, rồi điều xảy ra tiếp theo. Chủ ngữ là người khác — với hành động của chính bạn, dạng này đổi thành -았/었더니.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-더니	춥다 → 춥더니
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-더니	만들다 → 만들더니
Tương phản	trước kia so với bây giờ	아까는 춥더니 지금은 따뜻해요
Kết quả	nguyên nhân quan sát được	열심히 하더니 합격했어요
Chủ ngữ	người khác	제가 공부하더니 là sai
Hành động của chính bạn	-았/었더니	제가 갔더니

Khi nào dùng

Gắn -더니 vào bất kỳ gốc từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, không có thì phía trước với cách dùng cơ bản.

Giống như -더라고요, yếu tố 더 có nghĩa là bạn tự mình quan sát. Vì vậy chủ ngữ thông thường là người hoặc vật khác, không phải bạn.

Hai cách hiểu dùng chung một dạng. Tương phản: tình hình sau đó đã thay đổi — 아까는 춥더니 지금은 따뜻하네요. Kết quả: điều bạn thấy dẫn đến điều xảy ra sau đó — 열심히 공부하더니 시험에 합격했어요.

Ở cách hiểu kết quả thường có sắc thái “đúng như dự đoán” — kết quả là hợp lý dựa trên những gì bạn đã quan sát.

Ví dụ trong câu

- 1 아까는 춥더니 지금은 따뜻하네요.
Lúc này trời lạnh, mà giờ đã ấm lên.
- 2 동생이 열심히 공부하더니 시험에 합격했어요.
Em tôi học chăm chỉ, và quả nhiên đã thi đỗ.
- 3 그 가게가 잘되더니 지점을 났어요.
Cửa hàng đó làm ăn tốt, và giờ đã mở chi nhánh.
- 4 아이가 계속 울더니 잠이 들었어요.
Đứa bé khóc mãi rồi ngủ thiếp đi.
- 5 친구가 매일 요리를 만들더니 실력이 늘었어요.
Bạn tôi ngày nào cũng nấu ăn, nên tay nghề đã khá lên.
- 6 어제는 비가 오더니 오늘은 맑네요.
Hôm qua trời mưa, mà hôm nay trời quang đãng.

So sánh với

-았/었더니
Chủ ngữ quyết định bạn dùng dạng nào. -더니 thuật lại điều bạn thấy người khác làm; -았/었더니 thuật lại điều chính bạn đã làm và điều bạn phát hiện sau đó.
동생이 공부하더니 합격했어요. (tôi đã chứng kiến nó) / 제가 갔더니 아무도 없었어요. (tôi đến và thấy rằng)

-지만
Ở cách hiểu tương phản, -지만 nêu sự đối lập đơn thuần còn -더니 thêm ý bạn đã chứng kiến trạng thái trước đó và sự thay đổi khiến bạn ngạc nhiên.
아까는 추웠지만 지금은 따뜻해요. (đơn thuần) / 아까는 춥더니 지금은 따뜻하네요. (tôi nhận thấy sự thay đổi)

-더라고요
Cùng yếu tố 더. Cả hai đều đòi hỏi quan sát trực tiếp, vì vậy không dạng nào dùng tự nhiên cho trạng thái nội tâm của chính bạn.
춥더라고요. (tôi thấy trời lạnh) / 춥더니 따뜻해졌어요. (trời đã lạnh, rồi ấm lên)

Lưu ý

- X 제가 열심히 공부하더니 합격했어요.
O 제가 열심히 공부했더니 합격했어요.
-더니 thuật lại điều bạn quan sát ở người khác. Với hành động của chính bạn, hãy dùng -았/었더니.
- X 친구가 요리를 만들더니 실력이 늘었어요.
O 친구가 요리를 만들더니 실력이 늘었어요.
-더니 gắn vào gốc từ nguyên dạng và ≡ giữ nguyên, khác với -는 là nơi ≡ bị lược bỏ.
- X 뉴스에서 봤는데 그 가게가 잘되더니 지점을 났대요.
O 그 가게가 잘되다더니 지점을 났대요.
-더니 khẳng định bạn tự mình chứng kiến. Với điều bạn chỉ nghe kể lại, hãy xây dựng trên dạng tưởng thuật.